

Phát triển kinh tế xanh ở Nhật Bản và hàm ý chính sách cho Việt Nam

Kim Ngọc *

Trần Minh Nghĩa **

Tóm tắt: Ứng phó với biến đổi khí hậu và khắc phục những hạn chế về môi trường và tài nguyên là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế. Nhận thức được điều đó, Nhật Bản đã tận dụng những công nghệ về môi trường và năng lượng hàng đầu thế giới để phát triển kinh tế xanh. Nhật Bản cho rằng, chuyển đổi sang nền kinh tế xanh sẽ thúc đẩy tăng trưởng bền vững trong khi cải thiện chất lượng cuộc sống con người, bằng cách theo đuổi các chính sách về tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường cùng một lúc, sử dụng hợp lý và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái.

Từ khóa: Kinh tế xanh; phát triển kinh tế xanh; chính sách; Nhật Bản.

1. Mở đầu

Nhật Bản hướng tới phát triển kinh tế xanh thông qua việc ban hành và thực hiện Chiến lược tăng trưởng mới vào tháng 12 năm 2009. Chiến lược này tính đến những thách thức của biến đổi khí hậu và già hóa dân số của Nhật Bản. Đặc biệt, thúc đẩy đổi mới xanh như đổi mới trong lĩnh vực môi trường và năng lượng để hướng tới nền kinh tế carbon thấp là một trong những chính sách cơ bản của chiến lược này. Phần lớn các gói kích thích kinh tế liên quan đến môi trường là đầu tư công cho xây dựng cơ sở hạ tầng và trang thiết bị, chủ yếu là phát triển cơ sở hạ tầng cho xử lý chất thải và nước thải; đầu tư sử dụng năng lượng hiệu quả, phát triển các ngành năng lượng tái tạo và hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D).

2. Chính sách phát triển kinh tế xanh ở Nhật Bản

2.1. Chính sách thuế

Xanh hóa hệ thống thuế là một trong các công cụ được sử dụng để thúc đẩy các sáng kiến xanh. Nội dung của Chính sách này

bao gồm: đầu tư xanh, R&D, cơ sở hạ tầng, carbon thấp, công cụ thuế, phối hợp thị trường lao động với chính sách giáo dục và hợp tác quốc tế. Để thúc đẩy tiêu dùng xanh định hướng cho sản xuất xanh trên tất cả các lĩnh vực. Nhật Bản đã tổ chức phổ biến và tổ chức hội chợ trưng bày, giới thiệu và bán các sản phẩm xanh trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, xây dựng, sản xuất năng lượng. Nhật Bản chú trọng không chỉ chất lượng sản phẩm mà còn quảng bá giới thiệu các sản phẩm đó tới người tiêu dùng, tạo lòng tin cho người tiêu dùng về những sản phẩm xanh có chất lượng cao, thân thiện với môi trường, an toàn sức khỏe.

+ Thuế năng lượng

Mức thuế năng lượng của Nhật Bản còn khá thấp so với các nước trong Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD).

(*) Phó giáo sư, tiến sĩ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. ĐT: 0913513745.

Email: kimngoc_vapec@yahoo.com.

(**) Thạc sĩ, Bộ Ngoại giao. ĐT: 0913209932.

Email: minhnghiatran@yahoo.com

Trong đó, thuế xăng dầu chiếm gần 83% nguồn thu từ thuế năng lượng. Nhật Bản cũng là một trong số ít các quốc gia OECD áp dụng thuế xăng dầu cho các chuyến bay nội địa. Tuy nhiên, mức giá nhiên liệu ở Nhật Bản so với các nước trong OECD lại tương đối cao, đặc biệt giá khí tự nhiên và dầu cao hơn nhiều so với các nước công nghiệp phát triển.

+ *Thuế phương tiện giao thông vận tải*

Thập niên đầu thế kỉ XXI, Nhật Bản bắt đầu áp dụng thuế kích thích tiêu dùng xe thân thiện với môi trường ở cả cấp độ quốc gia và địa phương. Năm 2001, thuế ô tô tăng 25 - 50% tùy theo hiệu suất tiêu thụ nhiên liệu và mức độ phát thải, đối với ô tô cũ mức thuế này được cộng thêm 10%. Đến năm 2009, chính sách miễn giảm thuế được áp dụng cho thuế giá trị gia tăng và thuế tài trọng phương tiện. Các loại phương tiện thế hệ mới, bao gồm xe hybrid, xe điện, xe động cơ diesel sạch và xe dùng khí tự nhiên đều được miễn giảm thuế. Cải tiến công nghệ và ưu đãi thuế đã tạo điều kiện thuận lợi nâng cao hiệu suất tiêu thụ năng lượng của các phương tiện giao thông đường bộ, phát triển các loại xe nhỏ hơn và tiết kiệm nhiên liệu hơn.

Bên cạnh đó, một số địa phương còn áp dụng thuế chất thải công nghiệp cho xe không sử dụng nữa. Nguồn thu từ loại thuế này được dùng cho việc quản lý chất thải, tái chế và các biện pháp xử lý khác.

+ *Thuế carbon*

Tháng 9/2012, Nhật Bản bắt đầu áp dụng biểu thuế mới nhằm tăng cường cắt giảm phát thải carbon và khuyến khích phát triển các nguồn năng lượng tái tạo. Để đạt được mục tiêu một xã hội ít carbon, Nhật Bản phải cắt giảm 80% khí nhà kính từ nay đến năm 2050. Trong đó, khoảng 90% khí nhà kính ở Nhật Bản là khí CO₂ thải ra từ việc

tiêu thụ năng lượng. Để cắt giảm mạnh khí nhà kính, Nhật Bản tập trung kiểm soát lượng phát thải CO₂ trong trung và dài hạn. Đây là lí do khiến Chính phủ đưa thuế giảm thiểu biến đổi khí hậu hay còn gọi là thuế Carbon vào chương trình cải cách hệ thống thuế năm 2012. Dự kiến nguồn thu từ biểu thuế này sẽ đạt 262 tỷ yên Nhật Bản (2,7 tỷ USD) vào năm tài chính 2016. Các khoản thu từ thuế carbon sẽ được chi cho các giải pháp công nghệ kiểm soát phát thải CO₂. Theo dự báo, lượng khí CO₂ sẽ giảm từ 0,5% đến 2,2% nhờ tác động của chính sách thuế và các biện pháp kiểm soát phát thải.

Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động nhằm thực hiện mục tiêu đề ra trong Nghị định thư Kyoto dựa trên cơ chế của Luật Xúc tiến các giải pháp đối phó hiện tượng nóng lên toàn cầu, trong đó:

- Bắt buộc các doanh nghiệp phải tính toán và báo cáo lượng khí nhà kính mà các doanh nghiệp này thải ra;
- Áp dụng cơ chế thử nghiệm giao dịch khí phát thải tự nguyện đầu tiên tại Nhật Bản;
- Yêu cầu các địa phương phải xây dựng kế hoạch hành động nhằm cắt giảm phát thải khí nhà kính;
- Thành lập cơ chế cấp tín dụng khí phát thải.

Kế hoạch hành động nhằm đạt được mục tiêu xã hội ít carbon được khởi động từ năm 2008 và kết thúc vào năm 2012 đã đưa ra cơ chế thử nghiệm cho phép thị trường nội địa được tham gia vào hệ thống thương mại khí phát thải (ETS). Mục đích của ETS là tăng cường đổi mới công nghệ và thúc đẩy các nỗ lực cắt giảm khí CO₂, tiến tới đạt được mục tiêu cam kết trong Nghị định thư Kyoto. Những doanh nghiệp có lượng CO₂ phát thải ra thấp hơn hạn mức sẽ được bán quyền phát thải của mình cho những doanh nghiệp khác.

+ Ưu đãi thuế

Chính phủ Nhật Bản đã hỗ trợ tài chính dưới nhiều hình thức cho doanh nghiệp và hộ gia đình nhằm khuyến khích các đối tượng này hạn chế tiêu thụ năng lượng hóa thạch và tăng cường sử dụng những sản phẩm thân thiện với môi trường. Giai đoạn 2008 - 2009, Nhật Bản tung ra gói kích thích tài chính cho doanh nghiệp lên tới 0,5% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và trở thành một trong bốn nước có tỷ lệ trợ cấp về môi trường trên tổng thu nhập quốc dân cao nhất trong các nước OECD. Một phần đáng kể của gói kích thích được dùng để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các mục tiêu về môi trường đã cam kết. Các biện pháp trong gói kích thích kinh tế bao gồm: giảm thuế cho xe tiết kiệm nhiên liệu và các loại xe sạch hơn; thưởng điểm sinh thái cho người tiêu dùng mua các thiết bị tiết kiệm điện; ưu đãi về thuế đối với các khoản đầu tư vào tiết kiệm năng lượng và năng lượng tái tạo; hỗ trợ tài chính cho R&D, đặc biệt là cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ; hỗ trợ chi phí và ưu đãi thuế lắp đặt các tấm quang điện và các thiết bị tiết kiệm năng lượng; hỗ trợ tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng và sử dụng sinh khối trong nông nghiệp; chăm sóc rừng để tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính và hỗ trợ cho đầu tư xanh ở cấp địa phương thông qua Quỹ thỏa thuận xanh địa phương.

Giai đoạn 2005 - 2009, người mua xe đạt ít phát thải khí nhà kính và có chứng nhận tiết kiệm năng lượng sẽ được giảm thuế tùy theo mức độ phát thải khí và tiết kiệm năng lượng. Giai đoạn 2009 - 2010, Chính phủ thực hiện Chương trình khuyến khích tiêu thụ xe xanh với việc miễn giảm thuế cho các loại xe xanh. Ngân sách cho chương trình này là 370 tỷ yên (3,7 tỷ USD). Chương trình đã giúp tăng doanh số

ô tô xanh bán ra lên đến 690.000 chiếc chỉ trong 2 năm thực hiện.

Chương trình điểm sinh thái được khởi động từ giữa năm 2009 cũng khuyến khích các hộ gia đình mua sắm các trang thiết bị tiết kiệm điện như tivi, tủ lạnh, điều hòa... Người tiêu dùng sẽ được nhận điểm khi mua sắm thiết bị điện tùy theo hiệu suất tiết kiệm điện của thiết bị. Điểm này sẽ được tích lũy và dùng để mua sắm các hàng hóa khác trong cả nước. Riêng năm 2014, Chính phủ Nhật Bản đã chi đến 100 tỷ Yên (1 tỷ USD) cho chương trình này.

2.2. Chính sách công nghệ xanh và các sản phẩm thân thiện với môi trường

Chương trình khuyến khích sáng kiến xanh là một nội dung quan trọng trong chính sách môi trường của Nhật Bản và là nội dung kết hợp giữa chính sách kinh tế, công nghiệp và môi trường. Định nghĩa về sáng kiến xanh của Nhật Bản không chỉ gói gọn trong sự phát triển và ứng dụng các công nghệ thân thiện với môi trường, mà còn bao gồm cả các khía cạnh mang tính xã hội của tiến bộ công nghệ và tác động của nó tới chất lượng cuộc sống. Khái niệm về sáng kiến xanh này có ngầm ý Nhật Bản muốn thay đổi cấu trúc trong nền kinh tế và xã hội.

Đặc điểm chủ yếu trong cách tiếp cận của Nhật Bản tới sáng kiến xanh là hợp tác chặt chẽ với khu vực tư nhân và sự tham gia tích cực của người tiêu dùng để thay đổi lối sống. Các nhà sản xuất đã đầu tư rất nhiều vào các sáng kiến xanh vốn được coi như một yếu tố cạnh tranh quan trọng. Đồng thời, Chính phủ cũng đưa ra một số biện pháp để kích thích nhu cầu về các công nghệ và sản phẩm thân thiện với môi trường, như ưu đãi thuế cho các phương tiện sạch, chương trình điểm sinh thái và chính sách mua sắm công xanh. Nhật Bản

cũng đã hỗ trợ xuất khẩu công nghệ môi trường thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế. Chiến lược tăng trưởng mới của Nhật Bản xác định đổi mới xanh là một trong các mục tiêu tăng trưởng quan trọng cho tới năm 2020.

Một số bộ, ngành có liên quan đã hợp tác trong việc thúc đẩy phong trào sáng kiến xanh, đặc biệt, Bộ Môi trường (MOE), Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) và Bộ Đất đai, Hạ tầng, Giao thông và Du lịch (MLIT) và các tổ chức thành viên. METI có trách nhiệm chung trong các chính sách công nghiệp và chính sách R&D, bao gồm cả việc giám sát Tổ chức phát triển công nghệ cho công nghiệp và năng lượng mới. Tổ chức này đồng thời điều phối và quản lý các hoạt động R&D liên quan tới môi trường. Hội đồng chính sách Khoa học và Công nghệ được thành lập vào năm 2001 là cơ quan tư vấn cho văn phòng nội các giúp đảm bảo phối hợp đồng đều giữa các bộ ngành khác nhau.

+ Chính sách khuyến khích R&D công nghệ môi trường

Nhật Bản là một trong số các nước dẫn đầu trong OECD về đầu tư cho các hoạt động R&D. Năm 2007, chi tiêu công và tư nhân cho R&D chiếm 3,4% GDP, tăng 0,4% so với năm 2000. Các doanh nghiệp ở Nhật Bản thực hiện hơn 78% các hoạt động R&D, cao nhất trong các nước OECD. Các ngành công nghiệp công nghệ cao và trung bình như thiết bị vận tải, điện tử và hoá chất, chiếm khoảng 80% tổng lượng xuất khẩu hàng hoá năm 2007 của Nhật Bản. Số lượng các ứng dụng bằng sáng chế của Nhật Bản thuộc nhóm cao nhất trên thế giới. Năm 2008, chi tiêu của Chính phủ cho R&D năng lượng chiếm 13,7% ngân sách R&D - tỷ lệ cao nhất trong số các nước OECD. Chi tiêu công của Nhật Bản cho

R&D về năng lượng xanh, bao gồm: năng lượng tái tạo, công nghệ hydro và pin nhiên liệu, hiệu quả năng lượng, và thu giữ carbon đã tăng lên đáng kể và là mức cao thứ hai trong số các nước OECD.

Những nỗ lực R&D về môi trường của Nhật Bản đã chuyển đổi từ công nghệ kiểm soát ô nhiễm môi trường truyền thống sang công nghệ xanh có liên quan đến khí hậu và phi truyền thống. Đặc biệt, Nhật Bản là một nước tiên phong trong Công nghệ thông tin và truyền thông xanh. Nhật Bản đã đưa ra một số sáng kiến để thúc đẩy R&D về môi trường như Quỹ nghiên cứu môi trường toàn cầu và Chương trình nghiên cứu môi trường toàn cầu do Bộ Môi trường quản lý. Trong những năm qua, các dự án tài trợ nghiên cứu đã tập trung vào việc giảm thiểu biến đổi khí hậu. Các doanh nghiệp cũng được hưởng các ưu đãi về thuế và trợ cấp cho hoạt động R&D.

Năm 2008, Nhật Bản đã xây dựng Chương trình xác nhận công nghệ môi trường (JETV) nhằm thu hút các nhà đầu tư và người tiêu dùng quan tâm, sử dụng rộng rãi hơn công nghệ môi trường. Không có một qui định bắt buộc các nhà sản xuất phải xác nhận công nghệ của mình, họ có thể tự nguyện đem công nghệ tới làm xác nhận sau khi đã trả một khoản phí nhất định. Các công nghệ đã xác nhận đạt tiêu chuẩn là công nghệ môi trường được phép sử dụng nhãn hiệu JETV.

Bộ Môi trường Nhật Bản đã phối hợp với Chương trình JETV thông qua phương thức thử nghiệm công nghệ và duy trì cơ sở dữ liệu của các công nghệ đã được xác nhận. Các cơ quan xác nhận như chính quyền địa phương, tập đoàn công và các tổ chức phi lợi nhuận sẽ đảm nhận quá trình kiểm tra và báo cáo lại cho Bộ Môi trường.

+ Khuyến khích các sản phẩm xanh

Nhật Bản đã ban hành Luật Khuyến khích mua sắm công xanh năm 2011 nhằm thúc đẩy việc mua sắm các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường. Tất cả các cơ quan chính phủ thực hiện mua sắm hàng hoá xanh, xác định mục tiêu thường niên cho việc mua sắm các sản phẩm sinh thái và báo cáo cho Bộ Môi trường. Chính sách thúc đẩy việc mua sắm các hàng hoá và dịch vụ thân thiện với môi trường đã đưa ra khung chương trình mua sắm xanh ở cấp độ quốc gia và chính phủ xác định các tiêu chí đánh giá cho 246 chủng loại sản phẩm và dịch vụ, bao gồm cả vật liệu và thiết bị được sử dụng trong các công trình công cộng.

Mặc dù các yêu cầu về mua sắm công xanh không bắt buộc ở cấp địa phương, nhưng nhiều địa phương đã tự nguyện thực hiện các biện pháp tương tự và đăng ký mạng lưới hướng dẫn mua sắm xanh. Mở rộng hơn nữa các qui định về mua sắm xanh tới các chính quyền địa phương sẽ tăng cường hiệu quả của các chính sách, đặc biệt từ khi một phần lớn chi tiêu công được đầu tư tại cấp địa phương. Chính phủ đảm bảo rằng các thủ tục đấu thầu được minh bạch, cạnh tranh và không phân biệt giữa các nhà cung ứng tiềm năng.

Kể từ khi có chính sách mua sắm công xanh, thị phần của các sản phẩm thân thiện với môi trường được sử dụng rộng rãi trong nền hành chính công đã tăng lên đáng kể. Hơn 90% các sản phẩm và dịch vụ mua sắm của các cơ quan ở trung ương đều đáp ứng được các tiêu chuẩn về môi trường cần thiết.

Hiệp hội Môi trường Nhật Bản (JEA), dưới sự bảo trợ của Bộ Môi trường, quản lý hệ thống chứng nhận sản phẩm môi trường Nhật Bản có tên gọi Nhân sinh thái (EM). EM được gán cho các sản phẩm có tác động tới môi trường thấp hơn so với các sản phẩm tương tự xét trên toàn bộ vòng đời

của chúng, từ lúc khai thác nguyên liệu cho tới khâu xử lý. Các nhà sản xuất được trao EM sẽ phải đóng một khoản phí thường niên, tỷ lệ thuận với doanh số bán hàng của họ. Hiện nay, thị phần của các sản phẩm có nhãn EM đã tăng lên đáng kể. Việc sử dụng các sản phẩm được chứng nhận EM đã giúp giảm bớt phát thải khí CO₂, lượng tiêu thụ tài nguyên và tăng xử lý chất thải. Hiện nay, EM đã trở thành tiêu chuẩn cho các nhà sản xuất lớn.

2.3. Chính sách việc làm trong thị trường hàng hoá và dịch vụ môi trường

Nhu cầu của thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường đang ngày càng gia tăng trên toàn cầu nói chung và tại Nhật Bản nói riêng. Giá trị của thị trường này, bao gồm công nghệ sản xuất năng lượng tái tạo và công nghệ ít phát thải carbon đạt 1,6 nghìn tỷ USD vào năm 2008, trong đó, Nhật Bản chiếm 6,3% giá trị giao dịch trên thị trường này, sau Mỹ và Trung Quốc. Đây là thị trường hết sức tiềm năng và hứa hẹn mang lại nguồn thu lớn cũng như giải quyết được một phần không nhỏ vấn đề lao động, việc làm.

Theo dự báo của Bộ Môi trường Nhật Bản, số lượng việc làm trong lĩnh vực môi trường và các lĩnh vực liên quan sẽ tăng 46% lên 1,2 triệu việc làm, từ năm 2000 đến năm 2020. Ngành năng lượng và ngành sản xuất các thiết bị làm sạch không khí được kì vọng có mức tăng trưởng cao nhất về việc làm và quy mô thị trường. Các sáng kiến như Chương trình thị trấn sinh thái đã góp phần thúc đẩy tái cấu trúc các ngành công nghiệp theo hướng ưu tiên các ngành liên quan đến môi trường. Năm 2008, Nhật Bản đã thực hiện: Dự án mô hình thành phố sinh thái và Thị trấn sinh thái nhằm kích thích các địa phương phát triển dựa trên các hoạt động chống biến đổi khí hậu và năng lượng sinh khối. Năm 2009, trong Chiến

lược tăng trưởng mới, Nhật Bản đầu tư 530 tỷ USD nhằm khuyến khích, mở rộng thị trường hàng hóa và dịch vụ môi trường nhằm tăng gấp đôi số lượng việc làm vào năm 2020.

2.4. Các chính sách xã hội

Trước đây các chính sách xây dựng nền kinh tế xanh của Nhật Bản chỉ chú trọng vào việc bảo vệ môi trường, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghệ. Tuy nhiên, từ cuối năm 2009 đến nay, khi xây dựng Chiến lược tăng trưởng mới Nhật Bản đã đề cập đến các yếu tố xã hội và con người nhiều hơn. Trong các chiến lược cơ bản có hai chiến lược và nhiều chính sách hướng tới yếu tố con người và xã hội.

Thứ nhất, chiến lược dẫn đầu về sức khỏe thông qua chính sách đổi mới cuộc sống bằng các biện pháp, như: chú trọng hoạt động R&D trong ngành công nghiệp dược phẩm, y tế; mở rộng mô hình nhà ở tình thương cho người khuyết tật và người già; tăng cường dịch vụ y tế và chăm sóc, điều dưỡng.

Thứ hai, chiến lược thúc đẩy du lịch hướng về đất nước và phục hồi địa phương với các mục tiêu tới năm 2020: tăng số lượng du khách nước ngoài tới Nhật Bản hàng năm lên 25 triệu người, với khoảng 10 nghìn tỷ Yên và 560.000 công việc; tái sinh, đem sức sống tới các khu vực đô thị và dân cư thưa thớt; nhân đôi thị trường nhà ở hiện có, giảm tỷ trọng các nhà ở không đủ khả năng chống động đất xuống còn 5%. Nhật Bản thực hiện các chính sách, như: giám sát các tiêu chuẩn về visa cho các công dân thuộc các nước Châu Á; tăng thời gian nghỉ được trả lương ở các công ty, doanh nghiệp; cải thiện thị trường nhà ở hiện có và cải tạo khả năng chống chịu động đất của các toà nhà.

Nhật Bản cũng đầu tư mạnh vào việc phát triển cơ sở hạ tầng để có thể khắc phục

được những rào cản từ tự nhiên và nâng cao khả năng tiếp cận được các dịch vụ môi trường, năng lượng và giao thông vận tải giữa các vùng hay giữa vùng nội thành và ngoại ô. Đầu tư công có xu hướng cao hơn ở các khu vực có mật độ dân số và mức thu nhập thấp hơn. Ngoài ra còn có một số chính sách khác được Nhật Bản thực hiện, như: tăng tiền lương tối thiểu, rút ngắn thời gian làm việc và tăng thời gian nghỉ được trả lương; mở rộng các dịch vụ chăm sóc trẻ em; cải thiện chất lượng giáo dục; cải thiện môi trường xã hội để đảm bảo an toàn cho trẻ em.

2.5. Các chính sách khác

+ *Quản lý chất thải và Chương trình giảm thiểu - tái sử dụng - tái chế (3R)*

Chương trình 3R ra đời năm 2000 là một quy trình chuyển đổi chất thải rắn thành vật liệu hoặc năng lượng thân thiện với môi trường. Ban đầu, chương trình này được xây dựng nhằm phục vụ việc thực hiện các mục tiêu về y tế và sức khỏe cộng đồng. Luật Quản lý chất thải và Vệ sinh công cộng năm 1970 đã đề xuất nâng cao sức khỏe cộng đồng thông qua quy trình tái chế rác thải sạch. Trong những năm 1990, do lượng rác thải gia tăng nhanh trong khi diện tích đất làm bãi chứa rác lại thiếu hụt trầm trọng, Nhật Bản phải ban hành nhiều đạo luật nhằm tạo ra một khung pháp lý khuyến khích tái chế rác thải, như: Luật thúc đẩy sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên năm 1991; Luật quy định việc tái chế dành riêng cho một số loại rác cụ thể như côngtenơ và bao bì năm 1995, thiết bị điện gia dụng năm 1998, rác thải từ thực phẩm năm 2000, rác thải xây dựng năm 2000 và phương tiện giao thông năm 2002; Luật xây dựng xã hội với chu trình vật liệu sạch được thông qua năm 2000 đã tăng cường trách nhiệm của toàn xã hội trong sử dụng tài nguyên thiên nhiên và giải quyết các vấn nạn môi trường.

Những điểm chính của luật này là giảm xả thải rác, khuyến khích tái sử dụng, phân loại rác tại nguồn và tái chế rác và đảm bảo xử lý rác theo quy trình sạch. Năm 2004, tại Hội nghị Thượng đỉnh các nước G8 tại Sea Land, Nhật Bản đã đề xuất sáng kiến này và được cộng đồng quốc tế ủng hộ mạnh mẽ. 3R ngày nay đã trở thành một trào lưu phổ biến và được hưởng ứng trên toàn thế giới.

Chương trình 3R đòi hỏi phải sử dụng hiệu quả tài nguyên từ thời điểm khai thác cho đến thời điểm thải bỏ cuối cùng và tránh sinh ra chất thải trong quá trình đó thông qua việc thiết kế và sản xuất theo nguyên tắc đảm bảo hiệu quả sử dụng tài nguyên. Điều này mang lại các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường như giảm thiểu các nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe, sản xuất sạch hơn và tăng hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, cơ hội kinh doanh cho các sản phẩm tái chế và tạo ra việc làm xanh.

Nhờ có chương trình này, hiệu suất sử dụng tài nguyên của Nhật Bản đã tăng lên 37% từ năm 2000 đến năm 2007, trong đó chủ yếu nhờ cắt giảm hiệu quả lượng nguyên liệu đầu vào, đặc biệt trong ngành xây dựng. Sáng kiến 3R đã được chính quyền địa phương, doanh nghiệp và người dân thực hiện rất tốt nhờ vào Chương trình thị trấn sinh thái. Lượng rác công nghiệp và rác thải sinh hoạt phải xử lý ở bước cuối cùng giảm mạnh, chi phí xử lý rác thải công nghiệp cũng giảm đáng kể từ 0,53% GDP năm 2001 xuống chỉ còn 0,37% năm 2007.

+ Dự án thành phố thông minh

Thành phố trong tương lai mà Nhật Bản hướng tới có thể bao gồm các yếu tố sau: con người làm trung tâm, tập trung vào từng cá nhân bao gồm cả phụ nữ, thanh niên và người cao tuổi cũng như tạo ra các ngành công nghiệp nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống; thành phố xanh lá cây

(carbon thấp) với công nghệ môi trường tiên tiến như năng lượng tái tạo, tòa nhà tái sinh, công nghệ tiết kiệm năng lượng; thành phố thông minh được trang bị cơ sở hạ tầng cơ bản thông minh, như mạng lưới giao thông thông minh, ITC; thành phố chống lại thiên tai và biến đổi khí hậu.

Lần đầu tiên, mô hình thành phố này xuất hiện tại triển lãm công nghệ tiên tiến được tổ chức tại thành phố Chiba của Nhật Bản, thể hiện mơ ước to lớn của người Nhật Bản là phát minh ra thành phố thông minh để xuất khẩu ra các đô thị trên toàn thế giới. Đây là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và tham vọng trở thành cường quốc số một thế giới của Nhật Bản.

Điển hình là Dự án thành phố thông minh bền vững Fujisawa (2014 - 2018) cách Tokyo 50km về phía tây. Thành phố mới này sẽ bao gồm 1.000 ngôi nhà sinh thái được xây dựng có thể độc lập về cung cấp năng lượng hơn so với bất kỳ thành phố hiện đại khác trên thế giới. Đó là hệ thống mạng lưới sử dụng năng lượng mặt trời và lưu trữ sử dụng pin tại mỗi nhà. Trên thế giới, có nhiều thành phố áp dụng công nghệ năng lượng tái tạo nhưng có lẽ đây sẽ là thành phố đầu tiên phát triển lưới điện thông minh được thiết kế tích hợp nhiều yếu tố khác nhau. Quá trình chuyển tải điện sẽ được tích hợp và chia sẻ giữa các nguồn trong cộng đồng - trung tâm điều khiển sẽ hiển thị tình trạng thực tế sử dụng năng lượng của toàn thành phố để kiểm soát, theo dõi và quản lý hiệu quả năng lượng sử dụng. Thiết kế cho phép năng lượng sẽ “tắt” khỏi lưới điện trung tâm trong trường hợp có thiên tai, tạo ra lớp phủ bảo mật rộng cho cơ sở hạ tầng mạng lưới. Toàn bộ thành phố sẽ hoạt động như một hệ thống năng lượng hợp nhất. Hệ thống truyền thông liên kết với từng hộ gia đình và mỗi thiết bị gia dụng sẽ quản lý năng lượng cần thiết của

từng hộ gia đình dựa trên các hệ thống pin quản lý phụ tải.

Dự án thành phố thông minh Tsunashima tại Yokohama (2015 - 2018) ở phía tây nam Tokyo, là khu vực đề thí nghiệm về thành phố thông minh với những đầu tư về hạ tầng vật chất và xã hội chuẩn của một thành phố thông minh trên thế giới. Dự án này do bảy tập đoàn công ty đứng đầu về công nghệ thông minh của Nhật Bản hợp tác thực hiện. Ngoài ra, còn có Dự án các thành phố thông minh Kansai, Toyota, Kitakyushu...

3. Hàm ý chính sách cho Việt Nam

Thứ nhất, tăng cường nhận thức của cộng đồng về phát triển kinh tế xanh.

Hiện nay, nhận thức về kinh tế xanh, tăng trưởng xanh còn chưa được hiểu một cách thấu đáo và có sự thống nhất giữa các nước. Để xây dựng mô hình phát triển kinh tế xanh, Việt Nam cần thay đổi nhận thức cho tất cả mọi người trong xã hội. Do vậy, cần có chương trình nâng cao năng lực trong nghiên cứu và triển khai những nội dung liên quan đến tăng trưởng xanh. Nhà nước cần tập trung tuyên truyền, giáo dục, định hướng thay đổi nhận thức trước đây của xã hội từ kinh tế nâu sang kinh tế xanh để tạo ra một sự đồng thuận cao trong xã hội, từ lãnh đạo đến người dân và doanh nghiệp. Phát triển kinh tế xanh phải được coi là sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, là nhiệm vụ của mọi cấp chính quyền, từ các bộ, ngành đến chính quyền các địa phương, thích ứng với một hệ thống phân cấp quản lý phi tập trung hóa; sự phối hợp với các tổ chức và cá nhân nước ngoài; trên cơ sở kết hợp liên kết, giám sát đan chéo của các cơ quan, doanh nghiệp, đoàn thể xã hội, các cộng đồng dân cư và mọi người dân.

Trong hệ thống giáo dục chuyên nghiệp, cần tiến hành đổi mới giáo trình, bài giảng theo hướng tiếp cận phát triển kinh tế xanh, nâng cấp nội dung Kinh tế học môi trường

và Kinh tế học tài nguyên thiên nhiên truyền thống theo hướng giảng dạy Kinh tế học xanh.

Thứ hai, khuyến khích sử dụng công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, ít tiêu hao năng lượng trong sản xuất và tiêu dùng.

Chính phủ nên ưu tiên chi tiêu trong các lĩnh vực kích thích xanh hóa các thành phần kinh tế, thực hiện mua sắm công xanh để tạo ra và tăng cường thị trường hàng hóa và dịch vụ bền vững. Bằng các biện pháp mua sắm công xanh, Chính phủ có thể tạo ra nhu cầu lâu dài đối với hàng hóa và dịch vụ xanh. Điều này sẽ khuyến khích các công ty đầu tư dài hạn vào đổi mới công nghệ và các nhà sản xuất nhận diện được lợi thế kinh tế về quy mô, giảm chi phí dẫn tới mở rộng thương mại hàng hóa và dịch vụ xanh, thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Hiện nay, mua sắm của các cơ quan nhà nước là một thị trường tiêu dùng rất lớn, chi phối hoạt động sản xuất, kinh doanh của các nhà sản xuất. Do đó, đã đến lúc phải hướng đến mua sắm công xanh thông qua việc quy định ưu tiên đối với những sản phẩm xanh, hướng tới lợi ích của cộng đồng, như: sử dụng năng lượng hiệu quả, giảm thiểu chất thải và khí thải ra môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu... Bên cạnh việc xem xét, cân nhắc những tiêu chí về giá cả và hiệu quả sử dụng khi mua sắm, các cơ quan nhà nước là chủ đầu tư, bên mời thầu cần xem xét cân nhắc tới các vấn đề môi trường, sao cho giảm được nhiều nhất tác động tới sức khỏe và môi trường. Chẳng hạn như đưa các tiêu chí môi trường vào đầu thầu mua sắm công, xác lập các tiêu chí và yêu cầu đối với hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường. Thông qua các quyết định mua sắm công xanh có thể phát triển và tạo ra thị trường cho các sản phẩm sinh thái, phát triển các chương trình khuyến khích nhà cung ứng sản phẩm và dịch vụ xanh.

Ngoài ra, chính sách mua sắm công xanh nên có những quy định như thông điệp gửi tới các nhà sản xuất và cung cấp dịch vụ về việc người tiêu dùng sẽ nhận biết và đánh giá các nỗ lực vì môi trường của doanh nghiệp/nhà thầu; đồng thời, hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ít có tác động tới môi trường và khuyến khích phát triển các sản phẩm xanh. Việc mua sắm xanh giúp các cơ quan của nhà nước tiết kiệm được chi tiêu công cho việc làm sạch ô nhiễm môi trường bằng việc ngăn ngừa trước khi nó xảy ra. Mặt khác, về phía doanh nghiệp, việc sản xuất xanh giúp họ tránh được các chi phí cho việc xử lý hoặc làm giảm chi phí quản lý rác thải hay chất độc hại; cải thiện sức khỏe của nhân viên và cộng đồng; tiết kiệm chi phí thông qua việc tiết kiệm năng lượng, nước, nhiên liệu và các nguồn lực khác và quan trọng hơn là cải thiện hình ảnh, thương hiệu và sự thiện chí của chính họ.

Thứ ba, đổi mới quy hoạch sử dụng đất, dành quỹ đất đủ cho phát triển cây xanh, hồ nước và các công trình hạ tầng kỹ thuật môi trường theo quy định tiêu chuẩn quốc tế.

Để áp dụng công nghệ xanh vào xử lý các chất thải trước khi đưa ra môi trường, cần có những khuyến khích và hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng của Nhà nước cho các doanh nghiệp sản xuất. Đồng thời, Chính phủ cũng cần ban hành các biện pháp cứng rắn để hạn chế tối đa các hoạt động gây ô nhiễm môi trường, hạn chế chi tiêu trong những lĩnh vực làm cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, xóa bỏ cơ chế bao cấp có hại cho môi trường như: trợ cấp thủy sản, trợ cấp tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch, trợ cấp sản xuất...

Trong quá trình xây dựng chiến lược phát triển xanh, các nội dung, nhiệm vụ tăng trưởng xanh theo từng ngành kinh tế kỹ thuật như ngành công nghiệp, ngành

nông nghiệp, thủy sản, ngành giao thông vận tải... cần được xác định cụ thể. Hơn nữa, trong từng ngành đó, nhiệm vụ giảm lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính, nhiệm vụ khai thác, sử dụng hợp lý, bảo tồn nguồn tài nguyên, nhiệm vụ chống ô nhiễm môi trường và môi sinh... cũng cần được xác định rõ ràng. Từ đó, đưa ra những định hướng chủ yếu, những giải pháp và biện pháp phải triển khai để thực hiện chiến lược phát triển xanh của ngành kinh tế - kỹ thuật.

Trong ngắn hạn, cần thiết lập các tiêu chuẩn sử dụng năng lượng hiệu quả mới và loại bỏ những rào cản trong quá trình lập kế hoạch, cấp phép cho các dự án năng lượng tái tạo, xây dựng hệ thống các tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu về sản phẩm, về quá trình sản xuất và phương pháp sản xuất; tiến hành cải cách lại hệ thống thuế tài nguyên và xem xét lại thuế môi trường được điều chỉnh thông qua công cụ tài chính và thuế khóa nhằm khuyến khích tiết kiệm và sử dụng hiệu quả tài nguyên, nhất là tài nguyên quý hiếm, bảo vệ môi trường.

Trong dài hạn, cần thiết lập một thị trường carbon và loại bỏ trợ cấp cho nhiên liệu hóa thạch. Chính phủ linh hoạt thực hiện các biện pháp mệnh lệnh và kiểm soát cũng như sử dụng các công cụ thị trường để cung cấp các giải pháp với chi phí thấp nhất.

Để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế dựa trên các hệ sinh thái, khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng carbon thấp và ít chất thải, khuyến khích phát triển dịch vụ môi trường và ngành công nghiệp tái chế, Chính phủ cần có cơ chế hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất, thông qua các biện pháp ưu đãi thuế, hỗ trợ vay vốn...

Các biện pháp hỗ trợ ngắn hạn đối với nhóm dân cư nghèo nhất trong xã hội cũng cần được thực hiện trong quá trình chuyển đổi sang kinh tế xanh, như: trợ cấp tiêu dùng cho các hộ gia đình nghèo, chuyển

hướng các quỹ phân bổ cho các khu vực ưu tiên cao của chỉ tiêu công như y tế, giáo dục; hỗ trợ thêm cho các chương trình chăm sóc y tế cơ bản ở những khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa.

Thứ tư, phát triển các ngành kinh tế xanh mũi nhọn, đặc biệt là ngành năng lượng tái tạo.

Trong quá trình xây dựng mô hình phát triển kinh tế xanh, Việt Nam nên lựa chọn các lĩnh vực mũi nhọn cần quan tâm đầu tư phát triển, hình thành môi trường pháp lý, cơ chế, chính sách thuận lợi, từ đó đưa ra lộ trình rõ ràng, cụ thể để các ngành mũi nhọn đó phát triển. Theo đó, Việt Nam nên đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ trong nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu các lĩnh vực ngành, nghề trong nội hàm của kinh tế xanh như sử dụng năng lượng tái tạo, công nghệ sản xuất tiết kiệm tài nguyên, tiêu hao ít năng lượng, công nghệ giảm thiểu phát thải khí nhà kính; hạn chế tối đa gây ô nhiễm môi trường; phục hồi hệ sinh thái tự nhiên.

Trên thực tế, ngành năng lượng đã và đang được đặt lên vị trí hàng đầu vì có phát triển được đủ năng lượng cần thiết thì mới có khả năng phát triển các ngành kinh tế - xã hội khác. Hiện nay, có rất nhiều nguồn năng lượng khác nhau như năng lượng hóa thạch và dầu khí, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều, năng lượng hạt nhân... nhưng để đưa được các loại năng lượng đó phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa các ngành kinh tế thì phải chuyển đổi thành điện năng. Do đó, việc áp dụng công nghệ xanh phải được tập trung vận dụng vào ngành công nghiệp điện lực. Trong đó, cần tập trung vào phát triển việc khai thác các nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều...

Để các nhà máy khai thác và sử dụng năng lượng gió, mặt trời ngày càng phát triển theo mô hình phát triển xanh thì cần

có nhiều biện pháp hỗ trợ ban đầu, như: trợ cấp xanh, bao gồm các biện pháp hỗ trợ giá, ưu đãi thuế, trợ cấp trực tiếp và hỗ trợ vay vốn; trực tiếp đầu tư để phát triển năng lực cung hoặc thực hiện kích cầu cho hàng hóa và dịch vụ thân thiện với môi trường. Sự hỗ trợ cho việc phát triển năng lượng tái tạo cần sự ổn định, có lộ trình và các chương trình đánh giá thường xuyên để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư. Tuy nhiên, việc hỗ trợ này cũng cần phải giảm dần theo thời gian nhằm thúc đẩy cải cách kỹ thuật.

Các ngành công nghiệp phụ trợ cũng cần được ưu tiên phát triển để tiếp tục sử dụng có hiệu quả các phế thải cũng như để xử lý các phế thải trước khi đưa ra môi trường tự nhiên.

Thứ năm, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong phát triển kinh tế xanh.

Xu hướng cộng đồng quốc tế ngày càng quan tâm đến phát triển kinh tế xanh là cơ hội cho sự hợp tác quốc tế để tái cấu trúc nền kinh tế, nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu. Chủ động tiếp thu, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia khác để đưa ra những định hướng, chính sách phù hợp là những việc cần thiết mà Việt Nam phải làm trong quá trình phát triển. Trước hết, cần đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu khoa học công nghệ năng lượng tái tạo, tích cực tham gia các chương trình, hiệp định về hệ thống năng lượng mặt trời, hệ thống năng lượng gió, hệ thống năng lượng đại dương của Cơ quan năng lượng quốc tế.

Hợp tác giữa các nước phát triển và các nước đang phát triển trong việc khắc phục các trở ngại gặp phải như: chuyển giao công nghệ, nguồn vốn ưu đãi cho đầu tư vào tăng trưởng xanh, nâng cao năng lực tiếp nhận chuyển giao công nghệ và nguồn vốn của các nước vào tăng trưởng xanh.

Xây dựng thể chế ràng buộc trong hợp tác định hướng tăng trưởng xanh và phát triển nền kinh tế Carbon thấp, giảm thiểu và thích

ứng với biến đổi khí hậu. Những thể chế ràng buộc này nên dựa trên tính đồng thuận và sử dụng các công cụ kinh tế để chi phối.

Thứ sáu, bổ sung ngân sách nhà nước cho tăng trưởng xanh, đánh giá, rà soát lại từ đó có những bổ sung phù hợp các cơ chế chính sách, hệ thống luật pháp, đặc biệt những quy định liên quan đến bảo vệ môi trường nhằm tăng nguồn thu hiện hành.

Hiện nay, Việt Nam đã có Luật Thuế bảo vệ môi trường, Thuế tài nguyên, Nghị định thu phí nước thải, Nghị định chi trả dịch vụ môi trường, Nghị định bồi hoàn thiệt hại môi trường... Tuy nhiên, những văn bản này còn có nhiều bất cập và chồng chéo, nhất là Luật Thuế bảo vệ môi trường và Thuế tài nguyên. So với các nước khác, thuế suất tài nguyên của Việt Nam còn thấp, nhất là đối với các kim loại quý hiếm nên cần phải điều chỉnh tăng. Thêm vào đó, Việt Nam cần lựa chọn căn cứ tính mức phí bảo vệ môi trường một cách đầy đủ hơn, đảm bảo mức phí này phải cao hơn chi phí vận hành hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường nhằm khuyến khích doanh nghiệp triển khai các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

Xây dựng những chính sách ưu đãi, nhất là ưu đãi về thuế, phí, cho vay tài chính phù hợp cho khu vực doanh nghiệp nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng công nghệ xanh, việc làm xanh để tạo ra thế mạnh trong cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Áp dụng những chế tài xử phạt đối với những hành vi vi phạm quy định bảo vệ môi trường. Điều này là cần thiết vì các chi phí xây dựng, xử lý hệ thống giảm thiểu ô nhiễm môi trường hoặc để sản xuất sạch thường khá lớn, gây khó khăn không nhỏ cho các doanh nghiệp muốn triển khai những hệ thống này, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ vốn chiếm đa số trong nền kinh tế Việt Nam. Mặt khác các ưu đãi

về thuế hiện nay chưa đủ mạnh để khuyến khích doanh nghiệp giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Các doanh nghiệp có xu hướng chạy theo lợi nhuận mà cố tình bỏ qua những tác hại đối với môi trường, trong khi chưa có chế tài đủ mạnh để ngăn chặn những hành vi bất lợi cho môi trường.

4. Kết luận

Phát triển kinh tế xanh là một lựa chọn tất yếu. Nhật Bản đã và đang nỗ lực thực hiện các chính sách phát triển kinh tế xanh như phát triển năng lượng tái tạo, chống biến đổi khí hậu, phát triển khoa học công nghệ xanh và xây dựng các thành phố xanh. Các chính sách trên đã giúp cho Nhật Bản phát triển bền vững. Trên con đường phát triển của mình, Nhật Bản đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm hữu ích về phát triển kinh tế xanh cho các quốc gia ở Châu Á, trong đó có Việt Nam. Việt Nam đã xác định tăng trưởng xanh là một nội dung quan trọng của phát triển bền vững, đảm bảo phát triển kinh tế nhanh, hiệu quả, bền vững. Các chính sách phát triển kinh tế xanh trên đây sẽ góp phần quan trọng trong thực hiện Chiến lược Quốc gia về Tăng trưởng xanh của Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- [1] Phạm Minh Chính (2013), “Kinh tế xanh - con đường phát triển bền vững đất nước”, Tạp chí *Lý luận chính trị*, số 4.
- [2] Satoshi Kojima (2010), *Green Growth and Green Economy in Japan*, Institute for Global Environmental Strategies.
- [3] OECD (2011), “Greening Growth in Japan”, *Environment Working Papers*, No. 28.
- [4] UN Division for Sustainable Development (2012), *A guidebook to the Green Economy*.
- [5] UNEP (2011), *Towards a Green Economy: Pathways to Sustainable Development and Poverty Eradication*.
- [6] japantimes.co.jp/news/2014/11/14/.

